FireAnt

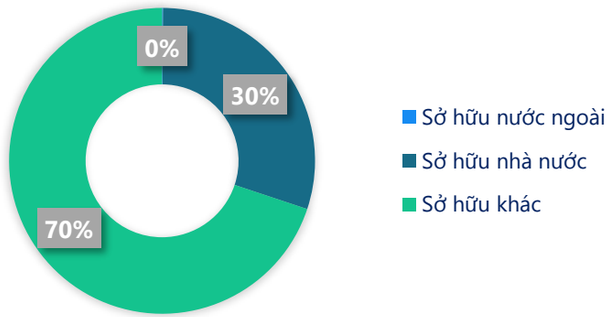
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

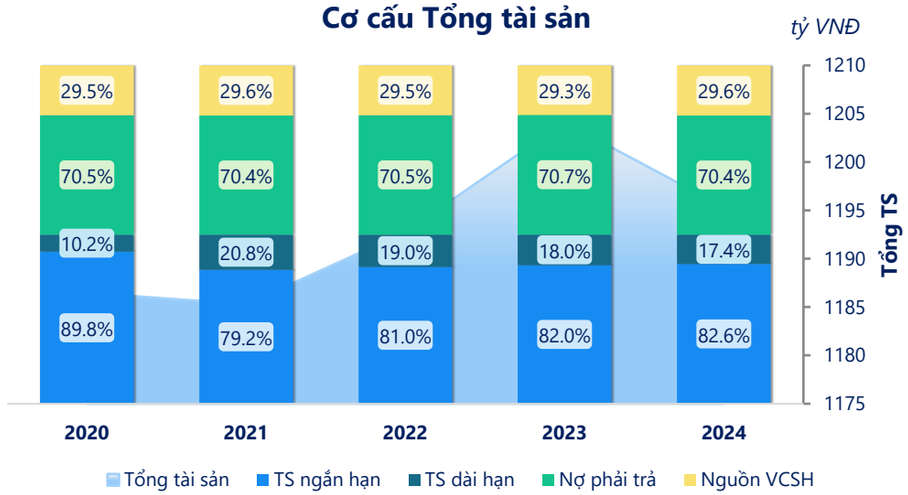
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,200
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	354
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	384
P/E	318.7
EPS	60

YTD	1T	3T	6T
SDU	9.1%	2.1%	7.3%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



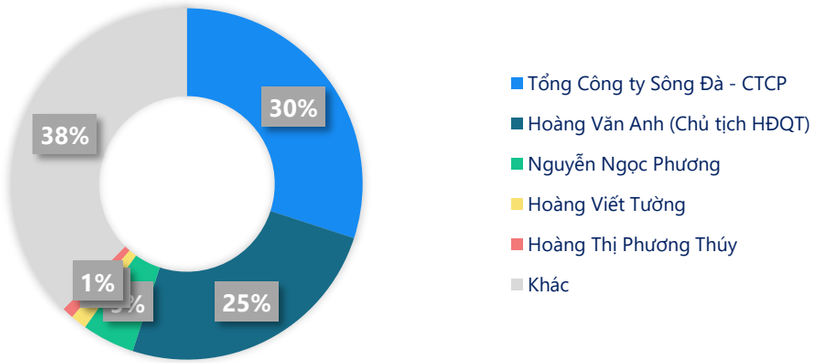
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SDU** năm 2024 đạt **1,195** tỷ đồng, giảm **0.73%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

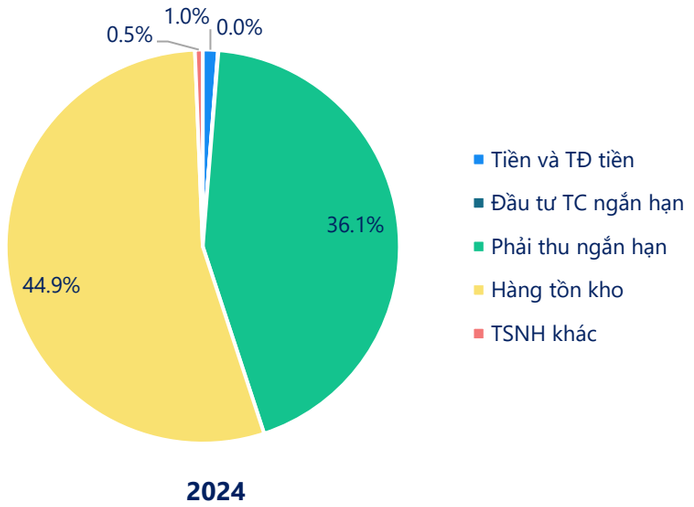


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 30.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.11%.

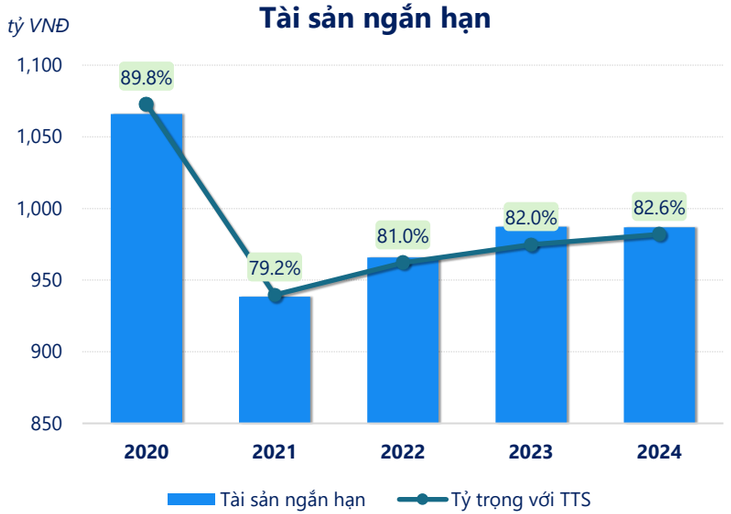
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **30.0%**, lớn thứ 2 là Hoàng Văn Anh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Ngọc Phương nắm giữ 4.84%.

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

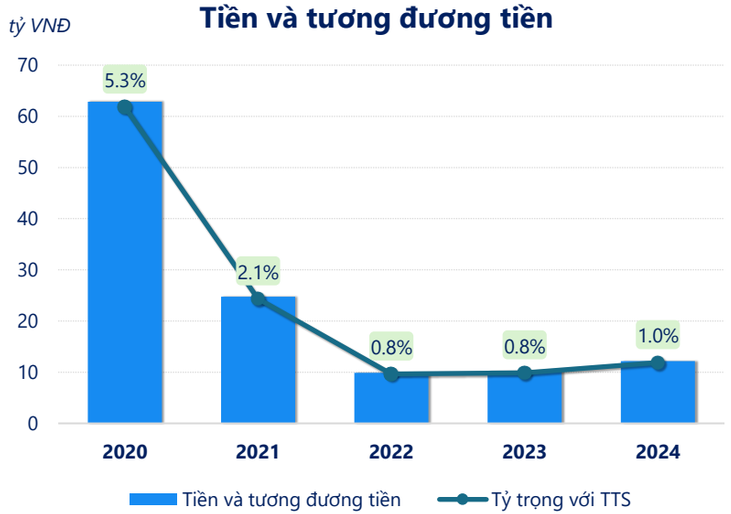
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



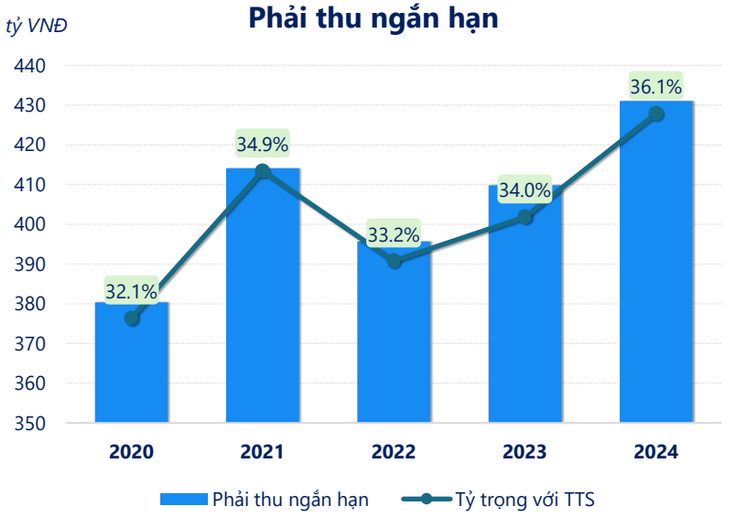
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SDU năm 2024 giảm **0.04%** so với năm trước, đạt **986.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 36.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

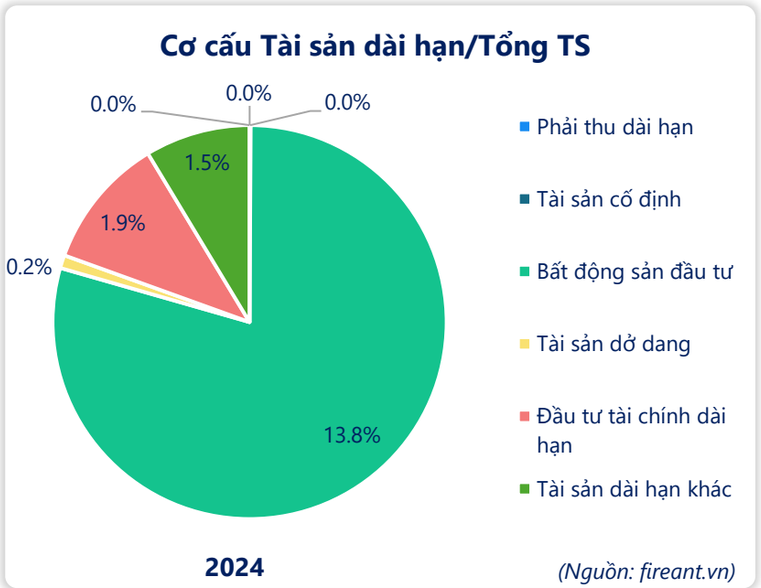
Phải thu ngắn hạn

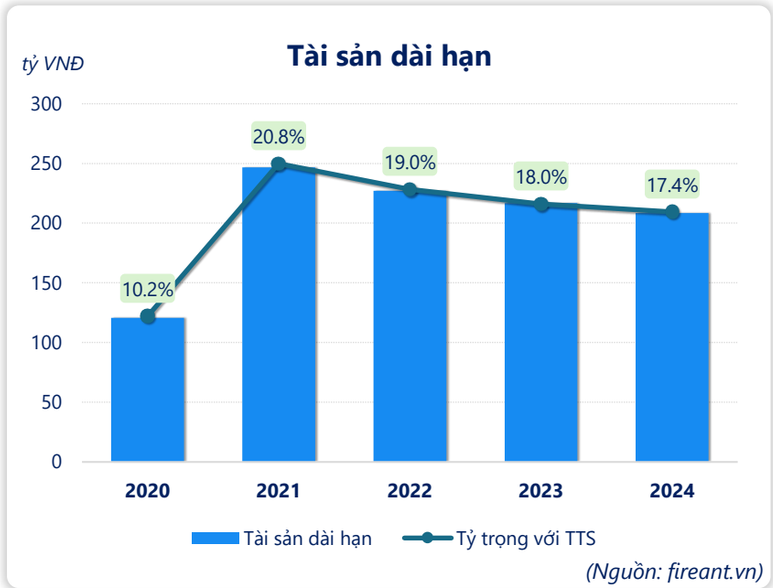


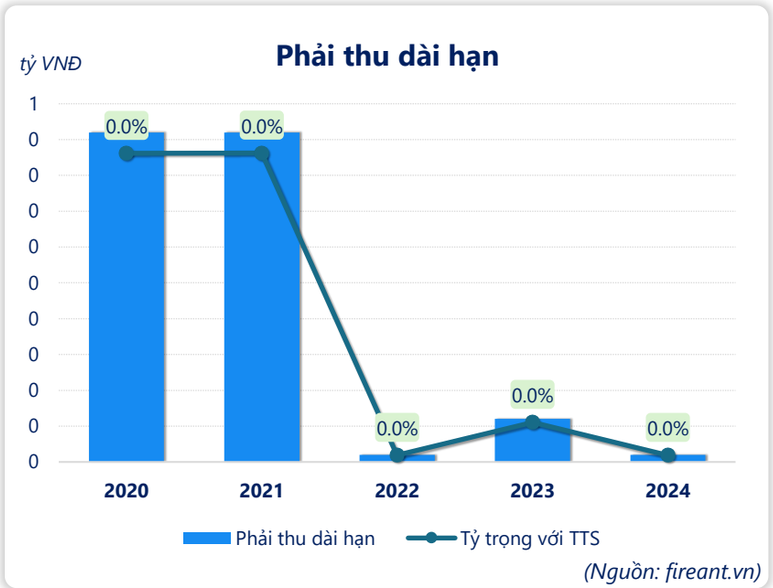
Hàng tồn kho



CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

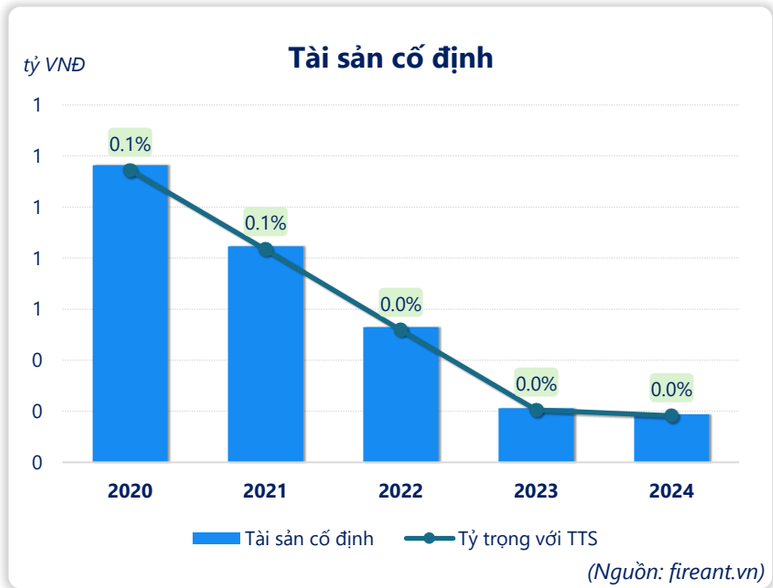


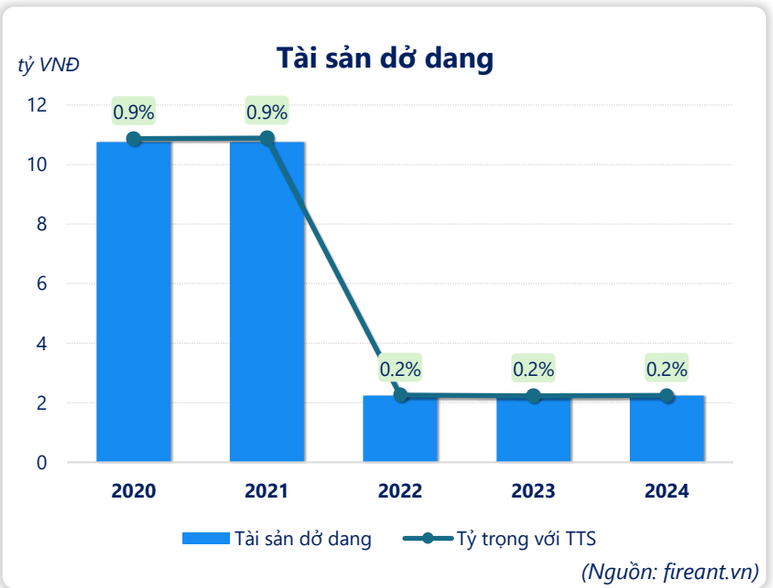




Tài sản dài hạn đạt **208.5** tỷ đồng giảm **3.85%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.4%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **13.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.89%.

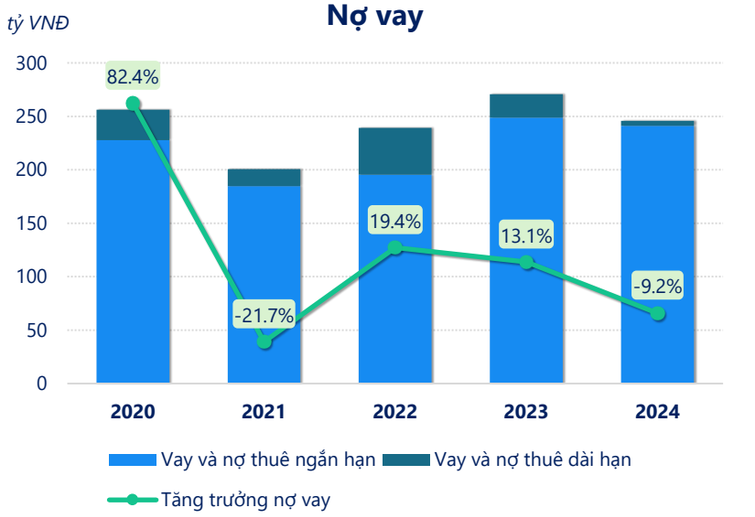
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



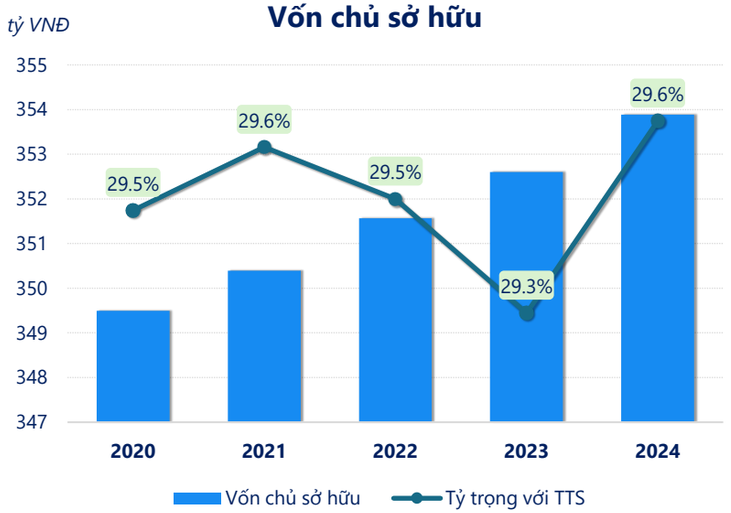


CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

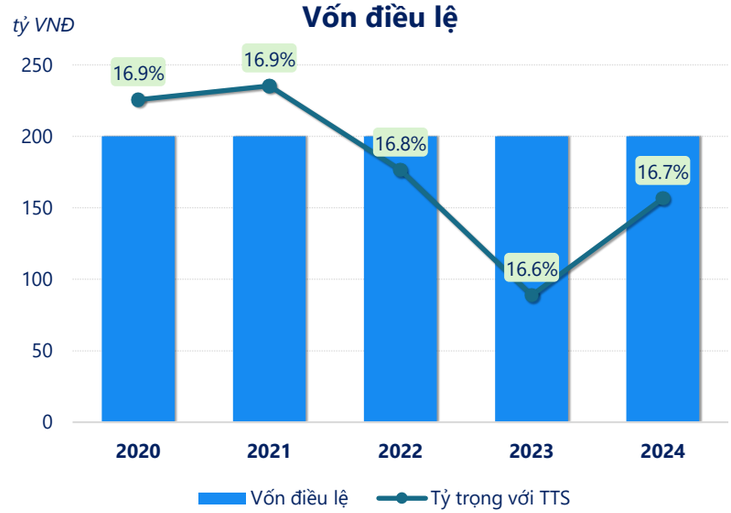
Nợ vay



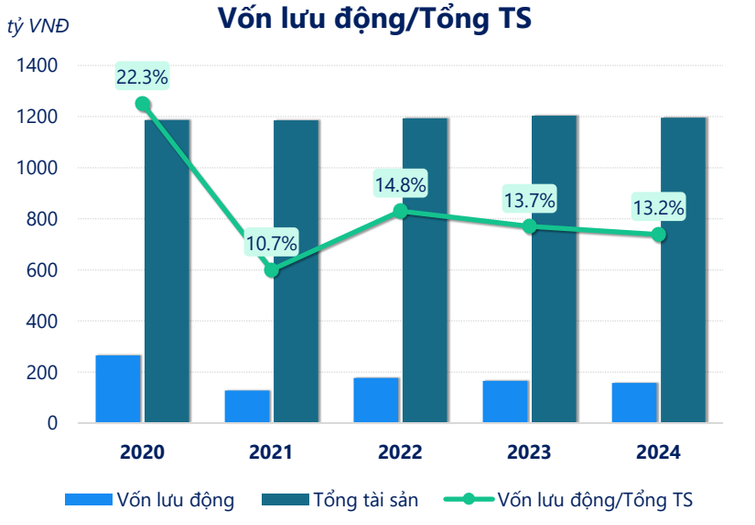
Vốn chủ sở hữu



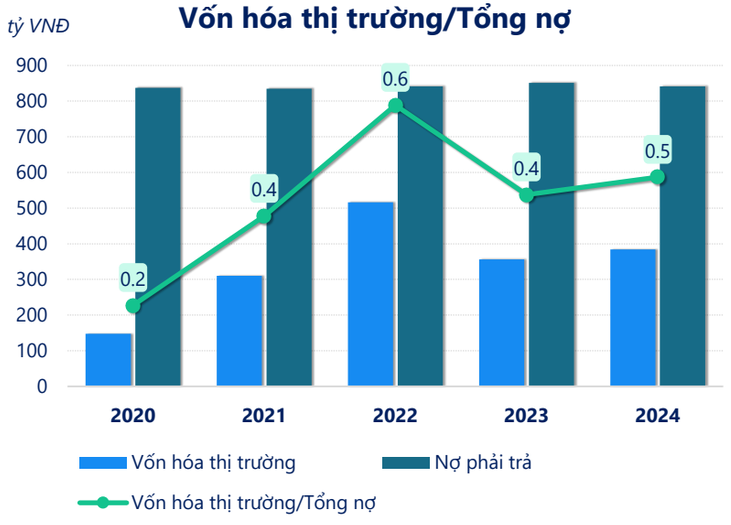
Vốn điều lệ



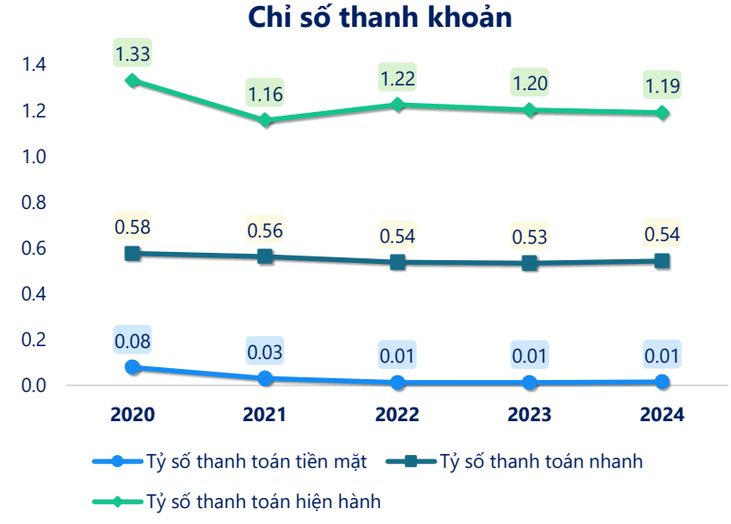
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,195**	**1,204**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	987	987	0.0%
Tiền và tương đương tiền	12.2	10.2	19.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.41	0.00	297645%
Phải thu ngắn hạn	431	410	5.2%
Hàng tồn kho	537	549	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	18.1	-65.2%
Tài sản dài hạn	**209**	**217**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.06	-83.3%
Tài sản cố định	0.19	0.21	-11.5%
Bất động sản đầu tư	165	173	-4.2%
Tài sản dở dang	2.24	2.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	22.7	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**18.0**	**19.0**	**-5.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	841	852	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**829**	**822**	**0.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	241	249	-3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.5	25.2	-22.5%
Nợ dài hạn	12.3	29.8	-58.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.46	21.9	-79.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**354**	**353**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**354**	**353**	**0.4%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**87.7**	**53.9**	**86.2**	**84.8**	**85.0**
Giá vốn hàng bán	46.7	22.6	45.6	43.3	41.5
Lợi nhuận gộp	**41.0**	**31.3**	**40.6**	**41.5**	**43.5**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.04	1.84	0.66	0.02
Chi phí TC	20.0	12.0	15.7	16.0	15.1
Chi phí lãi vay	**19.3**	**15.3**	**15.5**	**15.5**	**15.1**
LN trong công ty LKLD	-0.17	-0.51	-0.52	-0.30	-0.14
Chi phí bán hàng	5.63	0.71	2.55	1.20	1.31
Chi phí QLDN	7.35	8.21	13.9	13.4	14.7
LN thuần từ HĐKD	**7.92**	**9.95**	**9.80**	**11.2**	**12.3**
Lợi nhuận khác	-3.68	-5.70	-4.39	-5.77	-6.83
LN trước thuế	**4.25**	**4.25**	**5.41**	**5.40**	**5.47**
Lợi nhuận sau thuế	**0.13**	**0.89**	**1.18**	**1.03**	**1.20**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.13**	**0.89**	**1.18**	**1.03**	**1.20**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.8	30.0	-40.8	-19.3	41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	2.09	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	-68.1	26.0	17.6	-39.8
Tiền đầu kỳ	13.4	62.9	24.7	9.87	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	**49.5**	**-38.1**	**-14.9**	**0.34**	**1.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.9	24.7	9.87	10.2	12.2

Powered by Infographic